

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 14**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 60 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. D	3. A	4. A	5. A	6. B	7. A	8. B
9. A	10. C	11. B	12. B	13. B	14. A	15. B	16. B
17. C	18. B	19. B	20. C	21. A	22. A	23. C	24. D
25. B	26. D	27. C	28. C	29. C	30. C	31. A	32. D
33. D	34. B	35. A	36. B	37. D	38. C	39. A	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** attraction /ə'træk.ʃən/**B.** surface /'sɜ:.fis/**C.** package /'pæk.ɪdʒ/**D.** bachelor /'bætʃ.əl.ər/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɜ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/.

Chọn B

2. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:**A.** education /,edʒ.u'keɪ.ʃən/**B.** graduate /'grædʒ.u.ert/

C. individual /ˌm.dɪˈvɪdʒ.u.əl/

D. confident /ˈkɒn.fɪ.dənt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm là /d/, các phương án còn lại phát âm là /dʒ/.

Chọn D

3. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. preserve /prɪˈzɜ:v/

B. purchase /ˈpɜ:.tʃəs/

C. cancel /ˈkæn.səl/

D. follow /ˈfɒl.əʊ/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

4. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. neighborhood /ˈnei.bə.hʊd/

B. assignment /əˈsaɪn.mənt/

C. emotion /ɪˈməʊ.ʃən/

D. supportive /səˈpɔ:.tɪv/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. A

Phương pháp:

Dựa vào cụm “this time tomorrow” để nhận biết được đây là một câu ở thì tương lai tiếp diễn.

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai tiếp diễn.

S + will + be + V-ing

Câu hoàn chỉnh: When you come to that school this time tomorrow, students **will be participating** in a school event.

(Khi bạn đến trường vào thời gian này ngày mai, các học sinh sẽ đang tham gia một sự kiện của trường.)

Chọn A

6. B

Phương pháp:

Dựa vào “the more” để nhận biết được đây là một câu ở dạng tăng tiến.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc tăng tiến với tính từ dài:

The more (+ tính từ) + S + V, the more (+ tính từ) + S + V.

Câu hoàn chỉnh: The more she practices, **the more confident** she becomes.

(Cô ấy càng luyện tập thì càng trở nên tự tin.)

Chọn B

7. A

Phương pháp:

- Dựa vào “If” để xác định đây là câu điều kiện.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

If the children _____ their homework this afternoon, they _____ time to join the festival tomorrow.

(Nếu đám trẻ _____ bài tập về nhà của chúng vào chiều nay, chúng _____ thời gian để tham gia lễ hội vào ngày mai.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy đây là câu nói về một khả năng có thể xảy ra ở tương lai, vậy nên ta áp dụng công thức của câu điều kiện loại 1:

If + chủ ngữ 1 + động từ ở thì hiện tại đơn + tân ngữ, chủ ngữ 2 + will + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh If the children **finish** their homework this afternoon, they **will have** time to join the festival tomorrow.

(Nếu đám trẻ hoàn thành bài tập về nhà của chúng vào chiều nay, chúng sẽ có thời gian để tham gia lễ hội vào ngày mai.)

Chọn A

8. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Olivia tells Mike about her first marathon.

(Olivia kể cho Mike nghe về cuộc chạy đường dài đầu tiên của cô ấy.)

Olivia: "I ran my first marathon yesterday!"

(Hôm qua tớ đã tham gia cuộc chạy đường dài đầu tiên đó!)

Mike: "_____"

Lời giải chi tiết:

A. Running is not my thing. => Không hợp lí về nghĩa

(Tớ không thích chạy bộ.)

B. That's incredible! How did you prepare? => Hợp lí

(Tuyệt vời! Cậu đã chuẩn bị như thế nào vậy?)

C. Marathons are too long. => Không hợp lí về nghĩa

(Mấy cuộc chạy Ma-ra-tông dài quá.)

D. I think you will do a great job. => Không hợp lí về thì

(Tớ nghĩ cậu sẽ làm tốt thôi.)

Đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Olivia tells Mike about her first marathon.

(Olivia kể cho Mike nghe về cuộc chạy đường dài đầu tiên của cô ấy.)

Olivia: "I ran my first marathon yesterday!"

(Hôm qua tớ đã tham gia cuộc chạy đường dài đầu tiên đó!)

Mike: "That's incredible! How did you prepare?"

(Tuyệt vời! Cậu đã chuẩn bị như thế nào vậy?)

Chọn B

9. A

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu được ngữ cảnh.

In a local community, a _____ helps people find information and borrow books.

(Ở những cộng đồng tại địa phương, _____ giúp mọi người tìm thông tin và mượn sách.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. librarian (n): người thủ thư

B. chef (n): đầu bếp

C. engineer (n): kỹ sư

D. nurse (n): y tá

Câu hoàn chỉnh: In a local community, a **librarian** helps people find information and borrow books.

(Ở những cộng đồng tại địa phương, người thủ thư giúp mọi người tìm thông tin và mượn sách.)

Chọn A

10. C

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa của câu để hiểu ngữ cảnh:

She gave me a new handkerchief on which she _____ some beautiful flowers.

(Cô ấy đã tặng tôi một chiếc khăn tay mới, trên đó cô ấy đã _____ vài bông hoa tuyệt đẹp.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lý về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. moulded - moule (v): đúc khuôn

B. relieved – relieve (v): làm dịu đi

C. embroidered - embroider (v): thêu

D. carved – carve (v): chạm khắc

Câu hoàn chỉnh: She gave me a new handkerchief on which she **embroidered** some beautiful flowers.

(Cô ấy đã tặng tôi một chiếc khăn tay mới, trên đó cô ấy đã thêu vài bông hoa tuyệt đẹp.)

Chọn C

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa của câu để nắm được ngữ cảnh của câu:

There are very _____ students in the class today because of the storm.

(Có rất _____ học sinh ở lớp học hôm nay do cơn bão.)

- Dựa vào danh từ “students” sau chỗ trống để xác định được lượng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“Students” là một danh từ đếm được số nhiều => Nó cần dùng kèm với một lượng từ dùng được cho danh từ đếm được số nhiều, và phải hợp với nghĩa của câu.

A. many: nhiều => sai về nghĩa, vì trong bối cảnh có bão, không thể có nhiều học sinh

B. few: ít => hợp lý

C. little: ít => không hợp lý về ngữ pháp vì từ này chỉ dùng được cho danh từ không đếm được

D. less: ít hơn => không hợp lý, vì từ này chỉ dùng được cho danh từ không đếm được và câu này cũng không phải câu so sánh hơn

Câu hoàn chỉnh: There are very **few** students in the class today because of the storm.

(Có rất ít học sinh ở lớp học hôm nay do cơn bão.)

Chọn B

12. B

Phương pháp:

Dựa vào “The factory” và “in” đứng trước chỗ trống, để xác định được đại từ quan hệ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy sau “the factory” có thể là trạng từ quan hệ “where”, tuy nhiên đã có giới từ “in” ở đó, vậy nên ta cần điền “which” vào chỗ trống để tạo thành “in which” = “where”.

Câu hoàn chỉnh: The factory in **which** my brother works is the biggest in the city.

(Nhà máy, nơi mà anh trai tôi làm việc, là nhà máy lớn nhất thành phố.)

Chọn B

13. B

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

All community members to participate _____ clean-up day on September 10 starting at 8:00 AM.

(Tất cả các thành viên trong cộng đồng sẽ tham gia _____ ngày dọn dẹp vào ngày 10 tháng 9 bắt đầu từ 8 giờ sáng.)

- Dựa vào danh từ phía sau để xác định mạo từ thích hợp.

Lời giải chi tiết:

“clean-up day” là một danh từ số ít, không bắt đầu bằng một nguyên âm, và đây là một danh từ chưa xác định (vì mọi người chưa biết về ngày này) => dùng mạo từ “a”.

Câu hoàn chỉnh: All community members to participate **a** clean-up day on September 10 starting at 8:00 AM.

(Tất cả các thành viên trong cộng đồng sẽ tham gia vào một ngày dọn dẹp vào ngày 10 tháng 9 bắt đầu từ 8 giờ sáng.)

Chọn B

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

Each participant is to _____ gloves and trash bags for the clean-up.

(Mỗi người tham dự sẽ _____ găng tay và túi đựng rác để dọn dẹp.)

- Dựa vào “is to” để xác định dạng đúng của động từ.

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc dùng để nói về sự cần thiết hoặc có trách nhiệm phải làm gì:

S + am/are/is + to + V nguyên mẫu.

=> Điền dạng nguyên mẫu của “bring”.

Câu hoàn chỉnh: Each participant is to **bring** gloves and trash bags for the clean-up.

(Mỗi người tham dự sẽ mang theo găng tay và túi đựng rác để dọn dẹp.)

Chọn A

15. B

Phương pháp:

- Đây là câu hỏi về từ vựng.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

If you have any issues during the event, please _____ a volunteer leader know.

(Nếu bạn có bất kì vấn đề gì trong thời gian diễn ra sự kiện, làm ơn _____ một nhóm trưởng tình nguyện biết.)

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu hợp lí về nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. agree (v): đồng ý => không hợp lí về nghĩa

B. let (v): để, cho => hợp lí, vì ta có cấu trúc “let + tân ngữ + V nguyên mẫu” có nghĩa “để ai đó làm gì”.

C. allow (v): cho phép => không hợp lí về ngữ pháp, vì sau “allow + tân ngữ” phải là một “to V”

D. say (v): nói => không hợp lí về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: If you have any issues during the event, please **let** a volunteer leader know.

(Nếu bạn có bất kì vấn đề gì trong thời gian diễn ra sự kiện, làm ơn hãy một nhóm trưởng tình nguyện biết.)

Chọn B

16. B

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

The clean-up will _____ place in the town center.

(Sự kiện dọn dẹp sẽ _____ ở trung tâm thành phố.)

- Dựa vào “place” phía sau chỗ trống để xác định được động từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

Ta có cụm động từ cố định “take place” mang nghĩa “diễn ra”.

Câu hoàn chỉnh: The clean-up will **take** place in the town center.

(Sự kiện dọn dẹp sẽ diễn ra ở trung tâm thị trấn.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Announcement: Social Community Clean-Up

The Local Volunteer Group invites:

- All community members to participate (13) **a** clean-up day on September 10 starting at 8:00 AM.
- Each participant is to (14) **bring** gloves and trash bags for the clean-up.
- If you have any issues during the event, please (15) **let** a volunteer leader know.

The clean-up will (15) **take** place in the town center.

Tạm dịch:

Thông báo: Ngày Dọn Dẹp Cộng Đồng Xã Hội

Nhóm Tình nguyện Địa Phương trân trọng mời:

- Tất cả các thành viên cộng đồng tham gia ngày dọn dẹp vào ngày 10 tháng 9, bắt đầu lúc 8:00 sáng.
- Mỗi người tham gia cần mang theo găng tay và túi rác để dọn dẹp.
- Nếu bạn gặp bất kỳ vấn đề nào trong sự kiện, vui lòng thông báo cho một trưởng nhóm tình nguyện.

Hoạt động dọn dẹp sẽ diễn ra tại trung tâm thị trấn.

17. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu:**

When working together, group members can share their ideas, explain things that are hard to understand, and work on exercises as a team. _____.

(Khi làm việc cùng nhau, các thành viên trong nhóm có thể chia sẻ ý tưởng, giải thích những điều khó hiểu và làm bài tập cùng nhau như một đội. _____.)

a. This not only helps everyone understand the lesson better, but it also allows them to practice their communication and teamwork skills.

(Điều này không chỉ giúp mọi người hiểu bài học tốt hơn mà còn giúp họ rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.)

b. Finally, studying in groups helps build friendships and connections among classmates.

(Cuối cùng, học nhóm giúp xây dựng tình bạn và các mối quan hệ giữa các bạn học.)

c. Also, talking and working with each other can motivate everyone to do their best.

(Ngoài ra, trò chuyện và làm việc cùng nhau có thể động viên mọi người làm việc hết sức mình.)

Bài hoàn chỉnh

When working together, group members can share their ideas, explain things that are hard to understand, and work on exercises as a team. **(a)** This not only helps everyone understand the lesson better, but it also allows them to practice their communication and teamwork skills. **(c)** Also, talking and working with each other can motivate everyone to do their best. **(b)** Finally, studying in groups helps build friendships and connections among classmates.

Tạm dịch

Khi làm việc cùng nhau, các thành viên trong nhóm có thể chia sẻ ý tưởng, giải thích những điều khó hiểu và làm bài tập cùng nhau như một đội. Điều này không chỉ giúp mọi người hiểu bài học tốt hơn mà còn giúp họ rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Ngoài ra, trò chuyện và làm việc cùng nhau có thể động viên mọi người làm việc hết sức mình. Cuối cùng, học nhóm giúp xây dựng tình bạn và các mối quan hệ giữa các bạn học.

Chọn C

18. B

Phương pháp:

- Đọc lại đoạn văn đã sắp xếp hoàn chỉnh ở câu 17

- Dịch nghĩa các đáp án chọn đáp án phù hợp nhất để làm câu kết bài cho đoạn văn.

*Nghĩa của các phương án

A. Group study can be challenging for some people at first.

(Học nhóm có thể là thử thách đối với một số người vào lúc đầu.)

B. Studying in groups is a great way for people to help each other learn.

(Học nhóm là một cách tuyệt vời để mọi người giúp đỡ nhau học tập.)

C. Many students prefer to study alone rather than in groups.

(Nhiều học sinh thích học một mình hơn là học nhóm.)

D. Many students find studying in groups distracting.

(Nhiều học sinh cảm thấy học nhóm dễ bị phân tâm.)

Bài hoàn chỉnh

When working together, group members can share their ideas, explain things that are hard to understand, and work on exercises as a team. **(a)** This not only helps everyone understand the lesson better, but it also allows them to practice their communication and teamwork skills. **(c)** Also, talking and working with each other can motivate everyone to do their best. **(b)** Finally, studying in groups helps build friendships and connections among classmates. **(B)** Studying in groups is a great way for people to help each other learn.

Tam dịch

Khi làm việc cùng nhau, các thành viên trong nhóm có thể chia sẻ ý tưởng, giải thích những điều khó hiểu và làm bài tập cùng nhau như một đội. Điều này không chỉ giúp mọi người hiểu bài học tốt hơn mà còn giúp họ rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Ngoài ra, trò chuyện và làm việc cùng nhau có thể động viên mọi người làm việc hết sức mình. Cuối cùng, học nhóm giúp xây dựng tình bạn và các mối quan hệ giữa các bạn học. Học nhóm là một cách tuyệt vời để mọi người giúp đỡ nhau học tập.

Chọn B

19. B

Phương pháp:

Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh:

The Ao dai, _____ of Vietnamese, has a long history.

(Áo Dài, _____ của người Việt Nam, có một lịch sử lâu đời.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ "the traditional dress" là dạng đúng khi mô tả một trang phục cụ thể, trong trường hợp này là "áo dài".

Từ "the" được dùng để chỉ một thứ gì đó đã xác định, còn "traditional" là tính từ bổ nghĩa cho "dress".

Câu hoàn chỉnh: The Ao dai, **the traditional dress** of Vietnamese, has a long history.

(Áo Dài, trang phục truyền thống của người Việt Nam, có một lịch sử lâu đời.)

Chọn B

20. C

Phương pháp:

- Dịch câu đã cho để nắm được ngữ cảnh.

Vietnamese clothing designers _____ changes to the design of the traditional Chinese costume, creating the early forms of the present *áo dài*.

(Các nhà thiết kế trang phục Việt Nam _____ những thay đổi đối với thiết kế của trang phục truyền thống Trung Quốc, tạo ra những hình thức ban đầu của áo dài hiện nay.)

- Dựa vào danh từ “changes” phía sau chỗ trống, xem xét các phương án, chọn ra động từ phù hợp nhất.

Lời giải chi tiết:

- Ta có cụm từ cố định “make changes” mang nghĩa “tạo ra sự thay đổi”.

- Nhận thấy câu này cần được chia ở thì quá khứ (“tạo ra hình thức ban đầu của áo dài hiện nay”), vậy nên động từ này cần được chia ở thì quá khứ đơn => Ta dùng “made”.

Câu hoàn chỉnh: Vietnamese clothing designers **made** changes to the design of the traditional Chinese costume, creating the early forms of the present *áo dài*.

(Các nhà thiết kế trang phục Việt Nam đã tạo ra những thay đổi đối với thiết kế của trang phục truyền thống Trung Quốc, tạo ra những hình thức ban đầu của áo dài hiện nay.)

Chọn C

21. A

Phương pháp:

Dựa vào từ “changes” phía sau để xác định một lượng từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

“Changes” là danh từ đếm được số nhiều, vậy nên cần dùng một lượng từ dùng được cho danh từ đếm được số nhiều.

A. plenty of: nhiều => hợp lí

B. much: nhiều => không hợp lí về ngữ pháp vì chỉ dùng được cho danh từ không đếm được

C. little: ít => không hợp lí về ngữ pháp vì chỉ dùng được cho danh từ không đếm được

D. a great deal of: rất nhiều => không hợp lí về ngữ pháp vì chỉ dùng được cho danh từ không đếm được

Câu hoàn chỉnh: Throughout the 21st century, there have been **plenty of** changes in the design of the *áo dài*

(Trong suốt thế kỷ 21, có rất nhiều sự thay đổi trong thiết kế của áo dài)

Chọn A

22. A

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

Over the year, _____ the coming of Western clothing for more convenience _____ of modern life, the *áo dài* has been there to stay.

(Theo thời gian, _____ sự xuất hiện của trang phục phương Tây để thuận tiện hơn _____ của đời sống hiện đại, áo dài vẫn luôn tồn tại.)

- Dựa vào “the coming of Western clothing” phía sau chỗ trống để xác định liên từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

- Câu mang nghĩa nhượng bộ (cho dù có sự xuất hiện của phục trang phương Tây nhưng áo dài vẫn tồn tại), vậy nên ta phải chọn ra liên từ có nghĩa “cho dù/mặc dù”.

- Nhận thấy phía sau chỗ trống là một cụm danh từ (“the coming of Western clothing”), vậy nên ta phải dùng một liên từ mà theo sau nó có thể là một danh từ để điền vào chỗ trống.

A. in spite of: mặc dù => hợp lí

B. despite of => sai vì “despite” không đi cùng “of”

C. because of: bởi vì => sai về nghĩa

D. although: mặc dù => sai về ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Over the year, **in spite of** the coming of Western clothing for more convenience _____ of modern life, the *áo dài* has been there to stay.

(Theo thời gian, cho dù có sự xuất hiện của trang phục phương Tây để thuận tiện hơn _____ của đời sống hiện đại, áo dài vẫn luôn tồn tại.)

Chọn A

23. C

Phương pháp:

- Dịch câu để nắm được ngữ cảnh:

Over the year, in spite of the coming of Western clothing for more convenience _____ of modern life, the *áo dài* has been there to stay.

(Theo thời gian, cho dù có sự xuất hiện của trang phục phương Tây để thuận tiện hơn _____ của đời sống hiện đại, áo dài vẫn luôn tồn tại.)

- Xem xét lần lượt từng phương án để chọn ra đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

A. activities in daily => sai về ngữ pháp, vì tính từ “daily” phải đứng trước danh từ “activities”

B. daily activities => đúng ngữ pháp nhưng thiếu giới từ

C. in daily activities => hợp lí

D. in activities daily => sai về ngữ pháp, vì tính từ “daily” phải đứng trước danh từ “activities”

Câu hoàn chỉnh: Over the year, in spite of the coming of Western clothing for more **convenience in daily activities** of modern life, the *áo dài* has been there to stay.

(Theo thời gian, cho dù có sự xuất hiện của trang phục phương Tây để thuận tiện hơn trong những hoạt động thường ngày của đời sống hiện đại, áo dài vẫn luôn tồn tại.)

Chọn C

24. D

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “on” để chọn dạng đúng của động từ.

Lời giải chi tiết:

Sau giới từ nếu là một động từ, thì động từ sẽ luôn có dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: Vietnamese women go on **wearing** this unique dress, which is both traditional and fashionable and introduces our rich culture to the world.

(Phụ nữ Việt Nam vẫn tiếp tục mặc bộ trang phục độc đáo này, vừa mang tính truyền thống vừa thời trang, đồng thời giới thiệu nền văn hóa phong phú của chúng ta ra thế giới.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Ao dai, (19) **the traditional dress** of Vietnamese women, has a long history. In the early 17th century, Vietnamese clothing designers (20) **made** changes to the design of the traditional Chinese costume, creating the early forms of the present ao dai. This creativity showed Vietnam's strong sense of independence. The ao dai, with different designs and materials, was worn by both men and women. Throughout the 21st- century, there have been (21) **plenty of** changes in the design of the ao dai: from floral to checked patterns, the use of transparent fabric, the variations in the neck collar, the shortening of the gown's length and different colors of the loose pants. Over the years, (22) **in spite of** the coming of Western clothing for more convenience (23) **in daily activities** of modern life, the ao dai has been there to stay. Therefore, Vietnamese women go on (24) **wearing** this unique dress, which is both traditional and fashionable and introduces our rich culture to the world.

Tam dịch

Áo dài, trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam, có một lịch sử lâu đời. Vào đầu thế kỷ 17, các nhà thiết kế trang phục Việt Nam đã thực hiện những thay đổi đối với thiết kế của trang phục truyền thống Trung Quốc, tạo ra những hình thức ban đầu của áo dài hiện nay. Sự sáng tạo này thể hiện tinh thần độc lập mạnh mẽ của người Việt. Áo dài, với nhiều thiết kế và chất liệu khác nhau, từng được cả nam và nữ mặc. Suốt thế kỷ 21, đã có rất nhiều sự thay đổi trong thiết kế của áo dài: từ hoa văn hoa đến kẻ caro, việc sử dụng vải xuyên thấu, sự biến tấu ở phần cổ áo, rút ngắn chiều dài áo và sự đa dạng về màu sắc của quần ống rộng. Theo thời gian, mặc dù trang phục phương Tây xuất hiện để mang lại sự tiện lợi hơn trong các hoạt động thường nhật của cuộc sống hiện đại, áo dài vẫn giữ được vị thế riêng của mình. Do đó, phụ nữ Việt Nam vẫn tiếp tục mặc bộ trang phục độc đáo này, vừa mang tính truyền thống vừa thời trang, đồng thời giới thiệu nền văn hóa phong phú của chúng ta ra thế giới.

25. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án có nghĩa tương đương với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

She works all day, so she doesn't have time for her children.

(Cô ấy làm việc cả ngày nên không có thời gian cho con cái.)

Lời giải chi tiết:

Có thể chuyển câu trên thành một câu nói về một sự việc không có thật ở hiện tại.

=> Cấu trúc câu điều kiện loại II:

If + S + V-ed, S + would/could/should + V nguyên mẫu.

A. She would have had time for her children if she didn't work all day. => Sai ngữ pháp

B. If she didn't work all day, she would have time for her children. => Hợp lý

C. If she works all day, she won't have time for her children. => Sai ngữ pháp

D. She would have time for her children if she hadn't worked all day. => Sai ngữ pháp

Câu đúng: If she didn't work all day, she would have time for her children.

(Nếu cô ấy không làm việc cả ngày, cô ấy sẽ có thời gian cho con cái.)

Chọn B

26. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và chọn ra đáp án có nghĩa tương đương với câu đề bài đã cho và đúng về ngữ pháp.

Did they build their house with the help of some friends?

(Họ đã xây ngôi nhà của mình với sự giúp đỡ của vài người bạn phải không?)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu chủ động dạng nghi vấn ở thì quá khứ đơn:

Did + chủ ngữ + V nguyên mẫu + tân ngữ?

Cấu trúc trên tương đương với câu bị động dạng nghi vấn ở thì quá khứ đơn:

Was/Were + chủ ngữ + V3/ed + ...?

A. Has their house been built with the help of some friends? => Sai ngữ pháp

B. Are their houses built with the help of some friends? => Sai ngữ pháp

C. Would their house be built with the help of some friends? => Sai ngữ pháp

D. Was their house built with the help of some friends? => Đúng

Câu đúng: Was their house built with the help of some friends?

(Ngôi nhà của họ đã được xây dựng với sự giúp đỡ của một vài người bạn phải không?)

Chọn D

27. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để xác định được đây là câu khuyên nhủ với "advise".

I / strong / advise / you / take part/ volunteer work.

(Tôi / mạnh mẽ / khuyên / bạn / tham gia / công việc tình nguyện.)

Lời giải chi tiết:

Ta có cấu trúc câu khuyên bảo sử dụng động từ "advise":

Chủ ngữ (+ strongly) + advise + that + chủ ngữ + should + V nguyên mẫu.

A. I strongly advise that you might take part for volunteer work. => "Might" dùng để xin phép hơn là khuyên nhủ, "take part for" là cụm từ sai

B. I am strong in advising you to take part in volunteer work. => "I am strong in advising" không tự nhiên

C. I strongly advise that you should take part in volunteer work. => Đúng

D. I am strong advise that you should take part in volunteer work. => "Advise" là động từ, không đi cùng động từ to be "am"

Câu đúng: I strongly advise that you should take part in volunteer work.

(Tôi thực sự muốn khuyên rằng bạn nên tham gia hoạt động tình nguyện.)

Chọn C

28. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên để bài dễ hiểu ngữ cảnh.

- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được loại câu khẳng định ở thì hiện tại đơn.

In / past / most / girls / like / knit / scarves / sweaters / themselves /.

(Trong / quá khứ / nhất / cô gái / thích / đan / khăn / áo len / chính họ /.)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường: Chủ ngữ + Ved + tân ngữ.

- Ta có cụm "most of the + danh từ số nhiều" mang nghĩa "hầu hết..."

- like + V-ing: thích làm gì.

A. In the past, most of the girls had liked knitting scarves and sweaters themselves. => Không cần thiết chia ở thì quá khứ hoàn thành, vì thì này dùng để nói về một hành động xảy ra một hành động khác trong quá khứ

B. In the past, most of the girls like knitting scarves and sweaters themselves. => Chia sai thì

C. In the past, most of the girls liked knitting scarves and sweaters themselves. => Đúng

D. In the past, most of the girls liked knitting the scarves and the sweaters themselves. => Không cần dùng "the" vì những cái khăn và áo này chưa xác định

Câu đúng: In the past, most of the girls liked knitting scarves and sweaters themselves.

(Trong quá khứ, hầu hết các cô gái đều thích tự mình đan khăn choàng và áo len.)

Chọn C

29. C

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung trên biển báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với biển báo.

Biển báo có nghĩa là “CẢNH BÁO: Không được uống nước.”

Lời giải chi tiết:

Biển báo ghi gì?

- A. Ở đây không có nước.
- B. Bạn phải trả tiền để uống nước ở đây.
- C. Nước ở đây không uống được.
- D. Ở đây nước bị rò.

Chọn C

30. C

Phương pháp:

Quan sát và dịch nghĩa nội dung thông báo và dịch nghĩa của các đáp án để chọn được đáp án phù hợp nhất với thông báo.

Dịch thông báo:

*Tất cả các vị khách phải đăng kí ở quầy
lễ tân trước khi vào toà nhà.*

Lời giải chi tiết:

Thông báo nói gì?

- A. Các vị khách cần gặp lễ tân để vào tòa nhà.
- B. Các vị khách có thể vào tòa nhà bất cứ lúc nào.
- C. Các vị khách không thể vào tòa nhà mà không đăng kí ở quầy lễ tân.
- D. Các vị khách chỉ có thể vào tòa nhà sau khi để lại chữ ký của họ ở quầy lễ tân.

Chọn C

Bài đọc hiểu:

The environment is the natural world that surrounds us, consisting of the air we breathe, the water we drink, the land we live on, and the ecosystems that support life. It is essential for the well-being of all living beings on Earth.

One of the issues concerning the environment is climate change. Human activities, such as burning fossil fuels and deforestation, contribute to the release of greenhouse gases, leading to global warming and the change of **ecosystems**. Climate change has serious consequences, including extreme weather events, sea-level rise, and the loss of biodiversity. Another important aspect of the environment is pollution. Industrial activities, and the use of harmful chemicals **contaminate** the air, water, and soil. Pollution has negative effects on human health, wildlife, and the overall balance of ecosystems.

Preserving and protecting the environment requires collective actions. Conservation efforts, such as sustainable resource management and afforestation, play a crucial role in reducing environmental damage. Besides, individual actions, such as reducing waste, and adopting eco-friendly practices, contribute to a more sustainable

future. It is essential to raise awareness and educate the public about environmental issues. By this way, individuals can make informed choices and take steps to minimize their ecological footprint.

Tam dịch

Môi trường là thế giới tự nhiên bao quanh chúng ta, bao gồm không khí chúng ta hít thở, nước chúng ta uống, đất chúng ta sinh sống, và các hệ sinh thái duy trì sự sống. Môi trường đóng vai trò thiết yếu đối với sức khỏe và sự tồn tại của mọi sinh vật trên Trái Đất.

Một trong những vấn đề đáng lo ngại hiện nay là biến đổi khí hậu. Các hoạt động của con người như đốt nhiên liệu hóa thạch và phá rừng đã góp phần thải ra khí nhà kính, dẫn đến hiện tượng ấm lên toàn cầu và làm thay đổi hệ sinh thái. Biến đổi khí hậu gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, bao gồm hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển dâng cao và sự suy giảm đa dạng sinh học. Một khía cạnh quan trọng khác của môi trường là ô nhiễm. Các hoạt động công nghiệp và việc sử dụng hóa chất độc hại đã làm ô nhiễm không khí, nước và đất. Ô nhiễm gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người, động vật hoang dã và sự cân bằng của hệ sinh thái.

Việc bảo vệ môi trường đòi hỏi sự chung tay của toàn xã hội. Những nỗ lực như quản lý tài nguyên bền vững và trồng cây gây rừng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Bên cạnh đó, hành động cá nhân như giảm rác thải và áp dụng lối sống thân thiện với môi trường cũng góp phần hướng tới một tương lai bền vững hơn. Điều quan trọng là nâng cao nhận thức và giáo dục cộng đồng về các vấn đề môi trường. Bằng cách này, mỗi người có thể đưa ra lựa chọn đúng đắn và thực hiện những hành động thiết thực để giảm dấu chân sinh thái của mình.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. A

Which of the following can be the best title for the passage?

(Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với bài đọc?)

A. The Importance of Environmental Preservation

(Sự quan trọng của việc bảo tồn môi trường)

B. Pollution and Its Impact on the Environment

(Sự ô nhiễm và tác động của nó lên môi trường)

C. Climate Change: A Global Crisis

(Sự biến đổi khí hậu: Một cuộc khủng hoảng toàn cầu)

D. Raising Awareness for a Sustainable Future

(Nâng cao nhận thức cho một tương lai bền vững)

Giải thích:

- Bài viết này nói về những các vấn đề về môi trường cũng như ảnh hưởng của chúng, từ đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc bảo tồn và bảo vệ môi trường.

- 3 phương án B, C, D chỉ nêu lên một khía cạnh của vấn đề, chứ không phải ý chính:

=> Tiêu đề A phù hợp nhất.

Chọn A

32. D

The word "**ecosystems**" in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ **ecosystems** ở đoạn 2 GẦN nghĩa nhất với _____.)

A. habitats (n): môi trường sống

B. species (n): giống loài

C. climates (n): khí hậu

D. environments (n): môi trường

Thông tin: Human activities, such as burning fossil fuels and deforestation, contribute to the release of greenhouse gases, leading to global warming and the change of **ecosystems**.

(Các hoạt động của con người như đốt nhiên liệu hóa thạch và phá rừng đã góp phần thải ra khí nhà kính, dẫn đến hiện tượng ấm lên toàn cầu và làm thay đổi hệ sinh thái.)

=> ecosystems = environments

Chọn D

33. D

According to paragraph 2, which of the following is NOT mentioned as the consequences of climate change?

(Theo đoạn 2, vấn đề nào dưới đây KHÔNG được nhắc đến như là một hậu quả của biến đổi khí hậu?)

A. sea-level rise

(mực nước biển tăng)

B. extreme weather events

(các hiện tượng thời tiết cực đoan)

C. the loss of biodiversity

(sự biến mất của đa dạng sinh học)

D. reducing temperature

(nhiệt độ giảm)

Thông tin: Climate change has serious consequences, including extreme weather events, sea-level rise, and the loss of biodiversity.

(Biến đổi khí hậu gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, bao gồm hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển dâng cao và sự suy giảm đa dạng sinh học.)

Chọn D

34. B

The word “**contaminate**” in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ **contaminate** ở đoạn 2 TRÁI nghĩa với _____.)

- A. pollute (v): làm ô nhiễm
- B. protect (v): bảo vệ
- C. spoil (v): làm hư, hỏng
- D. destroy (v): phá huỷ

Thông tin: Industrial activities, and the use of harmful chemicals **contaminate** die air, waler, and soil.

(Các hoạt động công nghiệp và việc sử dụng hóa chất độc hại đã làm ô nhiễm không khí, nước và đất.)

=> contaminate >< protect

Chọn B

35. A

According to the passage, pollution _____.

(Theo đoạn văn, sự ô nhiễm _____.)

- A. contaminates the environment
(phá huỷ môi trường)
- B. does not affect the air
(không ảnh hưởng đến không khí)
- C. has no effect on human health
(không ảnh hưởng đến sức khỏe của con người)
- D. does not change ecosystems
(không thay đổi hệ sinh thái)

Thông tin:

Human activities, such as burning fossil fuels and deforestation, contribute to the release of greenhouse gases, leading to global warming and the change of ecosystems.

(Các hoạt động của con người như đốt nhiên liệu hóa thạch và phá rừng đã góp phần thải ra khí nhà kính, dẫn đến hiện tượng ấm lên toàn cầu và làm thay đổi hệ sinh thái.)

Pollution has negative effects on human health, wildlife, and the overall balance of ecosystems.

(Ô nhiễm gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe con người, động vật hoang dã và sự cân bằng của hệ sinh thái.)

Chọn A

36. B

According to the passage, what is one important thing that individuals can do to help protect the environment?

(Theo đoạn văn, đâu là một điều quan trọng mà những cá nhân có thể làm để giúp bảo vệ môi trường?)

- A. Only use fossil fuels to cook everyday.
(Chỉ dùng nhiên liệu hóa thạch để nấu ăn hằng ngày.)
- B. Reduce waste and have eco-friendly practices.

(Giảm thiểu rác thải và có những thói quen thân thiện với môi trường.)

C. Depend only on factories for environmental care.

(Chỉ dựa vào các nhà máy để bảo vệ môi trường.)

D. Ignore environmental problems and think only about personal gain

(Phớt lờ những vấn đề về môi trường và chỉ nghĩ về những lợi ích cá nhân.)

Thông tin: Besides, individual actions, such as reducing waste, and adopting eco-friendly practices, contribute to a more sustainable future.

(Bên cạnh đó, hành động cá nhân như giảm rác thải và áp dụng lối sống thân thiện với môi trường cũng góp phần hướng tới một tương lai bền vững hơn.)

Chọn B

Câu 37 - 40

Phương pháp:

- Phân tích vị trí chỗ trống để xác định thành phần còn thiếu là cả câu hoặc mệnh đề để loại trừ đáp án sai.
- Phân tích và dịch nghĩa các câu đề bài từ A - D để hiểu được chức năng ngữ pháp và nghĩa của từng câu.
- Lần lượt đọc hiểu đoạn văn và ghép từng câu hoàn chỉnh dựa vào nghĩa và cấu trúc ngữ pháp phù hợp vào để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

A. Enough sleep can help the body recover well

(Ngủ đủ giấc có thể giúp cơ thể hồi phục tốt)

B. help improve mental health

(giúp cải thiện sức khỏe tinh thần)

C. getting enough sleep are key to staying healthy

(ngủ đủ giấc là những chìa khóa để duy trì sức khỏe)

D. As more people understand the importance of health

(Khi nhiều người hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của sức khỏe)

37. D

- Vị trí trống cần một mệnh đề chứa một liên từ,.
- Nhận thấy về câu phía sau đang nói về việc chăm sóc sức khỏe thể chất và tinh thần đang dần được ưu tiên, vậy nên ở vị trí của chỗ trống, ta cần một mệnh đề nói về lí do của thực trạng này.

Câu hoàn chỉnh: **As more people understand the importance of health**, taking care of the body and mind has become a priority.

(Khi ngày càng nhiều người hiểu được tầm quan trọng của sức khỏe, việc chăm sóc cơ thể và tinh thần đã trở thành ưu tiên hàng đầu.)

Chọn D

38. C

- Vị trí trống cần một cụm từ có chứa động từ (động từ thường, to be) phù hợp để hoàn thành câu gốc.

- Nhận thấy vị trí của chỗ trống đứng sau “and”, vậy nên cụm từ này phải chứa một danh từ/danh động từ, và có chứa một động từ để làm động từ chính trong câu.

Câu hoàn chỉnh: Eating healthy food, exercising, and **getting enough sleep are key to staying healthy.**

(Ăn thực phẩm lành mạnh, tập thể dục và ngủ đủ giấc là chìa khóa để duy trì sức khỏe.)

Chọn C

39. A

- Vị trí trống cần điền một mệnh đề hoàn chỉnh.

- Nhận thấy câu phía trước và phía sau của chỗ trống đã nêu lên được tầm quan trọng của giấc ngủ, vậy nên câu cần dùng để điền vào chỗ trống cũng sẽ mang thông tin về việc này.

Đoạn hoàn chỉnh: Sleep is also important. **Enough sleep can help the body recover well.** Research shows that 7-9 hours of sleep leads to better health.

(Giấc ngủ cũng rất quan trọng. Ngủ đủ giấc có thể giúp cơ thể hồi phục tốt. Nghiên cứu cho thấy rằng ngủ từ 7-9 tiếng mang lại sức khỏe tốt hơn.)

Chọn A

40. B

- Vị trí trống cần một cụm động từ.

- Nhận thấy cần điền vào chỗ trống một cụm động từ chứa động từ nguyên mẫu (vì chủ ngữ là chủ ngữ số nhiều), dùng để chỉ ra điều mà những chủ ngữ của câu có thể làm.

Câu hoàn chỉnh: Handling stress, staying close to loved ones, and mindfulness **help improve mental health.**

(Quản lý căng thẳng, giữ mối quan hệ gần gũi với những người thân yêu và nhận thức được bản thân giúp cải thiện sức khỏe tinh thần.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Good health is one of the most important things in life. (37) **As more people understand the importance of health**, taking care of the body and mind has become a priority. Eating healthy food, exercising, and (38) **getting enough sleep are key to staying healthy.** A good diet includes fruits, vegetables, and whole grains, which give the body energy and nutrients. Exercise helps the heart, builds muscle, and keeps a healthy weight. Sleep is also important. (39) **Enough sleep can help the body recover well.** Research shows that 7-9 hours of sleep leads to better health. Recently, mental health has gained more attention. Handling stress, staying close to loved ones, and mindfulness (40) **help improve mental health.** Since mental health is as important as physical health, it leads to a happier life.

Tạm dịch

Sức khỏe tốt là một trong những điều quan trọng nhất trong cuộc sống. Khi ngày càng nhiều người hiểu được tầm quan trọng của sức khỏe, việc chăm sóc cơ thể và tinh thần đã trở thành một ưu tiên. Ăn thực phẩm lành mạnh, tập thể dục và ngủ đủ giấc là chìa khóa để duy trì sức khỏe. Một chế độ ăn uống tốt bao gồm trái cây, rau củ và ngũ cốc nguyên hạt, những thực phẩm cung cấp năng lượng và dưỡng chất cho cơ thể. Tập thể dục

giúp tăng cường sức khỏe tim mạch, xây dựng cơ bắp và duy trì cân nặng hợp lý. Giấc ngủ cũng rất quan trọng. Ngủ đủ giấc có thể giúp cơ thể hồi phục tốt. Nghiên cứu cho thấy rằng ngủ từ 7 đến 9 tiếng mỗi đêm giúp cải thiện sức khỏe. Gần đây, sức khỏe tinh thần cũng nhận được nhiều sự quan tâm hơn. Quản lý căng thẳng, giữ mối quan hệ gần gũi với những người thân yêu và thực hành chánh niệm giúp cải thiện sức khỏe tinh thần. Vì sức khỏe tinh thần cũng quan trọng như sức khỏe thể chất nên nó góp phần mang lại một cuộc sống hạnh phúc hơn.